

Số: **1357**/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **07** tháng **7** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ tiêu, công cụ đo lường kinh tế số

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ tiêu, công cụ đo lường kinh tế số gồm các nội dung cụ thể như sau:

1. Bộ Chỉ tiêu đo lường Kinh tế số gồm 23 chỉ tiêu, được phân thành 03 cấp độ, cụ thể như sau:

1.1. Bộ chỉ tiêu đo lường Kinh tế số cấp quốc gia: gồm 06 chỉ tiêu

1.2. Bộ chỉ tiêu đo lường Kinh tế số bộ/ngành: gồm 05 chỉ tiêu

1.3. Bộ chỉ tiêu đo lường Kinh tế số cấp tỉnh: gồm 12 chỉ tiêu.

Chi tiết tại phụ lục I kèm theo.

2. Hướng dẫn đo lường các chỉ tiêu kinh tế số:

Chi tiết tại phụ lục II kèm theo.

3. Danh mục và mã ngành các ngành nghề trong các lĩnh vực kinh tế số.

Chi tiết tại phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Quản lý doanh nghiệp: Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương sử dụng Bộ chỉ tiêu đo lường kinh tế số để xác định chỉ số phát triển kinh tế số; Chủ trì phối hợp cùng các cơ quan liên quan triển khai khảo sát, thống kê, phân tích, đo lường các chỉ tiêu kinh tế số quốc gia và một số chỉ tiêu kinh tế số của các bộ, tỉnh có thể đo lường tập trung; Theo dõi, thu thập, đánh giá các chỉ số kinh tế số trong Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và quốc gia DTI.

2. Cục Tin học hoá: Phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp trong việc thu thập, thống kê, phân tích, đo lường các chỉ tiêu kinh tế số và phân tích, đánh giá các chỉ số kinh tế số trong Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và quốc gia DTI.

3. Các cơ quan, đơn vị liên quan: Phối hợp với Vụ Quản lý doanh nghiệp trong việc thu thập, thống kê, phân tích, đo lường các chỉ tiêu kinh tế số.

4. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham mưu, đề xuất, sử dụng Bộ chỉ tiêu đo lường kinh tế số ban hành kèm theo Quyết định này để đo lường kinh tế số trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Tin học hoá, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Vụ: Kế hoạch Tài chính; Công nghệ thông tin;
- Các Cục: Tin học hoá; Viễn thông;
- Trung tâm Thông tin;
- Đơn vị chuyên trách CNTT, CDS các bộ, cơ quan TW;
- Sở TTTT các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, QLDN(5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



*** Nguyễn Huy Dũng**

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG KINH TẾ SỐ

(Kèm theo Quyết định số 1359/QĐ-BTTTT ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Chỉ tiêu đo lường kinh tế số
I	Bộ chỉ tiêu đo lường Kinh tế số cấp quốc gia
1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP
2	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ
3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử
4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử
5	Tỷ lệ lao động kinh tế số trong tổng số lao động (KTS chung)
6	Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trong lực lượng lao động
II	Bộ chỉ tiêu đo lường Kinh tế số bộ/ngành
7	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực (KTS ngành)
8	Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở trên cổng dữ liệu mở của bộ/ngành để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
9	Số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai
III	Bộ chỉ tiêu đo lường Kinh tế số cấp tỉnh
10	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP
11	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)
12	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số
13	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx
14	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số
15	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử
16	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử
17	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định
18	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart
19	Số lượng tên miền .vn

STT	Chỉ tiêu đo lường kinh tế số
20	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số
21	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số
22	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)
23	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).

PHỤ LỤC II
HƯỚNG DẪN CÁCH ĐO LƯỜNG CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ SỐ
(Kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-BTTTT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Thông tin và Truyền thông)

A. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ SỐ CẤP QUỐC GIA

I. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với tổng sản phẩm trong nước trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Từ Tổng cục Thống kê;

- Kỳ lấy số liệu: Theo quý.

II. Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ là tỷ lệ phần trăm giữa tổng doanh thu từ thương mại điện tử so với tổng mức bán lẻ trong nước trong kỳ báo cáo

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ (\%)} = \frac{\text{Tổng doanh thu từ thương mại điện tử}}{\text{Tổng mức bán lẻ}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Từ Bộ Công Thương;

- Kỳ lấy số liệu: Theo quý.

III. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử so với tổng số doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử (\%)} = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử}}{\text{Tổng số Doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Khảo sát từ các doanh nghiệp cung cấp nền tảng hợp đồng điện tử;
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

IV. Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử so với tổng số doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử (\%)} = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử}}{\text{Tổng số Doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Tổng cục Thuế
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

V. Tỷ lệ lao động kinh tế số trong tổng số lao động

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ lệ lao động kinh tế số trong tổng số lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng lao động trong lĩnh vực Kinh tế số so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động trong kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ lao động kinh tế số trong tổng số lao động (\%)} = \frac{\text{Số lượng lao động trong lĩnh vực Kinh tế số}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Tổng cục Thống kê
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

VI. Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trong lực lượng lao động

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trong lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng lao động công nghệ thông tin, công nghệ số so với tổng số lao động trong độ tuổi lao động trong kỳ báo cáo

$$\text{Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trong lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số lượng lao động công nghệ thông tin, công nghệ số}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Tổng cục Thống kê
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

B. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ SỐ CẤP BỘ/NGÀNH

VII. Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm của kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực so với giá trị tăng thêm của ngành, lĩnh vực đó trong kỳ báo cáo

$$\text{Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số trong ngành, lĩnh vực}}{\text{Giá trị tăng thêm của ngành, lĩnh vực}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Tổng cục Thống kê
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

VIII. Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở trên cổng dữ liệu mở của bộ/ngành để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Khái niệm và phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở trên cổng dữ liệu mở của bộ/ngành để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là số lượng doanh nghiệp có truy cập thông tin vào cổng dữ liệu mở của bộ/ngành.

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Các bộ/ngành cung cấp.
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

IX. Số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai

1. Khái niệm và phương pháp tính

Số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai là số lượng các nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh được triển khai theo các lĩnh vực do bộ, ngành đó quản lý.

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Các bộ/ngành cung cấp.
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

C. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ SỐ CẤP TỈNH

X. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với GRDP của địa bàn trong kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Giá trị GRDP của địa bàn}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Tổng cục Thống kê
- Kỳ lấy số liệu: Theo quý.

XI. Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)

1. Khái niệm: Doanh nghiệp công nghệ số là Doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính thuộc mục I Danh sách các ngành kinh tế số tại Phụ lục kèm theo.

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Kỳ lấy số liệu: Theo tháng.

XII. Số lượng doanh nghiệp nền tảng số

1. Khái niệm: Doanh nghiệp công nghệ số là Doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính thuộc mục II Danh sách các ngành kinh tế tại Phụ lục kèm theo.

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Kỳ lấy số liệu: Theo tháng.

XIII. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx

1. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Chương trình SMEdx của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Kỳ lấy số liệu: Theo tháng.

XIV. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số là tỷ lệ phần trăm số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn so với tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn trong kỳ báo cáo

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số (\%)} = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn}}{\text{Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Khảo sát các doanh nghiệp cung cấp nền tảng số trên địa bàn

- Kỳ lấy số liệu: Theo năm

XV. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử là tỷ lệ phần trăm số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử so với tổng số doanh nghiệp trên địa bàn trong kỳ báo cáo

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử (\%)} = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn}}{\text{Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Khảo sát các doanh nghiệp cung cấp nền tảng số (Hợp đồng điện tử) trên địa bàn
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm

XVI. Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử là tỷ lệ phần trăm số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử so với tổng số doanh nghiệp trên địa bàn trong kỳ báo cáo

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử (\%)} = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử}}{\text{Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Chi cục thuế các tỉnh
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm

XVII. Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định

1. Khái niệm

Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng (của Bưu điện Việt Nam) có kết nối internet tốc độ cao

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Vụ Bưu chính
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

XVIII. Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart

1. Khái niệm

Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart là số lượng các giao dịch thành công trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Vụ Bưu chính
- Kỳ lấy số liệu: Theo tháng.

XIX. Số lượng tên miền .vn

Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Trung tâm Internet Việt Nam
- Kỳ lấy số liệu: Theo tháng.

XX. Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Chi cho Kinh tế số bao gồm:

- Chi cho Kinh tế số ICT (Công nghiệp CNTT và Viễn Thông)
- Chi cho Kinh tế số nền tảng gồm: chi phát triển và sử dụng các nền tảng số (Quyết định 186) + chi hỗ trợ các Doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số + chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp.
- Chi Kinh tế số ngành, lĩnh vực (chi chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế).
- Chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong chiến lược kinh tế số và xã hội số.

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Sở Kế hoạch và Đầu tư
- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

XXI. Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số

1. Khái niệm và phương pháp tính:

Chi cho Kinh tế số bao gồm:

- Chi cho Kinh tế số ICT (Công nghiệp CNTT và Viễn Thông)
- Chi cho Kinh tế số nền tảng gồm: chi phát triển và sử dụng các nền tảng số (Quyết định 186) + chi hỗ trợ các Doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số + chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp.
- Chi Kinh tế số ngành, lĩnh vực (chi chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế).

- Chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong chiến lược kinh tế số và xã hội số.

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Sở Tài chính

- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

XXII. Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)

1. Khái niệm và phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) (\%)} = \frac{\text{Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn}}{\text{Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Lao động – Thương binh và xã hội

- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

XXIII. Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)

1. Khái niệm và phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) (\%)} = \frac{\text{Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn}}{\text{Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu và kỳ lấy số liệu

- Nguồn lấy số liệu: Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Lao động – Thương binh và xã hội

- Kỳ lấy số liệu: Theo năm.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VÀ MÃ NGÀNH CÁC NGÀNH NGHỀ TRONG KINH TẾ SỐ

(Kèm theo Quyết định số 1354/QĐ-BTTTT ngày 04 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Tên ngành	Mã ngành* ¹
I. NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ SỐ ICT	
1. Hoạt động sản xuất phần cứng	
Sản xuất linh kiện điện tử	C 26100
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C 26200
Sản xuất thiết bị truyền thông	C 26300
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C 26400
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	C 26510
Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	C 26600
Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C26800
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	C 26700
Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	C 26800
Sản xuất pin và ắc quy	C 27200
Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	C 27310
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C 27320
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C 27330
Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	C 28120
Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	C 28170
2. Hoạt động sản xuất phần mềm	
Lập trình máy vi tính	J 62010
Xuất bản phần mềm	J 58200
3. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin	
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	J 62020
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	J 62090
Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	C 33130

*¹ Các mã ngành kinh tế được nêu tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Tên ngành	Mã ngành*¹
Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	S 95110
Sửa chữa thiết bị liên lạc	S 95120
Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	S 95210
4. Hoạt động bán buôn, bán lẻ và phân phối công nghệ thông tin	
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	G 46510
Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	G 46520
Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn)	G 474 (4741, 4742)
Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	G 47830
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	G 47737
5. Hoạt động Viễn thông	
Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây	J 61101
Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	J 61102
Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông không dây	J 61201
Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác	J 61202
Hoạt động viễn thông vệ tinh	J 61300
Hoạt động của các điểm truy cập internet	J 61901
Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu	J 61909
II. NGÀNH, LĨNH VỰC LIÊN QUAN KINH TẾ SỐ NỀN TẢNG	
1. Hoạt động dịch vụ thông tin	
Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	J 63110
Công thông tin	J 63120
Hoạt động thông tấn	J 63910
Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	J 63990
2. Hoạt động xuất bản trực tuyến	
Xuất bản sách trực tuyến	J 58111
Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến (bao gồm hoạt động cung cấp bản đồ số)	J 58121
Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ trực tuyến	J 58131

Tên ngành	Mã ngành*¹
Hoạt động xuất bản trực tuyến khác	J 58191
3. Hoạt động sản xuất phim, video, audio, phát thanh, truyền hình trực tuyến	
Hoạt động sản xuất phim video	J 59112
Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	J 59130
Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	J 59200
Hoạt động cung cấp chương trình truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh và các chương trình truyền hình thuê bao khác	J 60220
4. Hoạt động dịch vụ qua mạng internet	
4.1 Hoạt động thương mại điện tử	
Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	G 47910
Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	G 47990
4.2 Hoạt động quảng cáo và nghiên cứu thị trường	
Quảng cáo	M 73100
Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	M 73200
4.3 Dịch vụ qua internet trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	
Hoạt động trung gian tiền tệ khác	K 64190
Hoạt động cấp tín dụng khác	K 64920
Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K 64990
Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán	K 66120
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	K 66190
Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm	K 66220
Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	K 66290
5. Hoạt động nghiên cứu về kỹ thuật và công nghệ	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	M 72110
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	M 72120
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	M 74909
6. Dịch vụ nền tảng và dịch vụ số khác trên mạng internet	